

Số: 2618 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 7 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 2)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019; Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 và Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;

Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 144/TTr-TTPTQĐ ngày 25/6/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 854/TTr-STNMT ngày 17/7/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 22), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **17.453.166.000 đồng** (Mười bảy tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 17.110.947.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 342.219.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 34.222.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 23.955.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Nguồn vốn ứng trước của Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bàn giao phần diện tích 449,2m<sup>2</sup> thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên cho UBND phường Bùi Thị Xuân quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND P. Bùi Thị Xuân;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**



Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI PHƯỜNG TRẦNQUANG DIỆU VÀ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất không BT, HT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Hộ ông Nguyễn Văn Lớn	Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.899,80	1.899,80			309.287.440		843.511.200		8.549.100	1.161.348.000
2	Hộ ông Nguyễn Văn Cá	Tổ 8, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.009,80	1.009,80			164.395.440		448.351.200	12.750.000	4.544.100	630.041.000
3	Hộ ông Thái Bình	KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.473,80	1.437,80	36,00		239.934.640		654.367.200		6.632.100	900.934.000
4	Hộ ông Phan Dừa	Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.681,60	1.681,60			273.764.480		746.630.400		7.567.200	1.027.962.000
5	Hộ ông Cao Luyện (chết); cháu Hà Đông Thìn ĐDKK	Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	901,80	901,80			146.813.040		400.399.200		4.058.100	551.270.000
6	Hộ ông Nguyễn Biệp, con Nguyễn Văn Hiệp	Tổ 6, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	715,10	715,10			116.418.280		317.504.400		3.043.350	436.966.000
7	Hộ ông Nguyễn Hòa (chết), vợ Phan Thị Thủy, con Nguyễn Ngọc Ánh	Tổ 9, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	258,10	258,10			42.018.680		114.596.400		1.161.450	157.777.000
8	Hộ ông Lương Đình Lợi	Tổ 9, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	336,50	336,50			54.782.200		149.406.000		1.514.250	205.702.000
9	Hộ ông Nguyễn Cát	Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.156,60	1.156,60			188.294.480		513.530.400		5.204.700	707.030.000
10	Ông Lê Trung	Tổ 9, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.202,10	1.202,10			195.701.880		533.732.400		5.409.450	734.844.000
11	Hộ bà Lê Thị Nam, con Tô Tấn Phong	Tổ 8, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	660,20	508,60	151,60		107.480.560		293.128.800		2.970.900	403.580.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất không BT, HT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
12	Hộ bà Lê Thị Chín, cháu Lê thị Chi ĐDKK	Tổ 8, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	602,50	490,80	111,70		98.087.000		267.510.000		2.711.250	368.308.000
13	Hộ ông Trần Nhâm Thân (chết), con Trần Ngọc Linh	Tổ 1, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.385,20	1.385,20			225.510.560		615.028.800		6.233.400	846.773.000
14	Hộ bà Lê Thị Được, con Trần Ngọc Lân ĐDKK	Tổ 7, KP3, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.258,40	1.258,40			204.867.520		558.729.600		5.541.300	769.138.000
15	Hộ ông Trần Minh Hiệp (chết), vợ Trương Thị Tuyết, em Trần Công By	Tổ 1, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.682,50	1.682,50			273.911.000		747.030.000		7.022.250	1.027.963.000
16	Hộ bà Hồ Thị Chi	Tổ 4, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	443,55	443,55			72.209.940		196.936.200		1.995.975	271.142.000
17	Bà Thái Thị Nhanh	Tổ 4, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	2.043,95	2.043,95			332.755.060		907.513.800		9.197.775	1.249.467.000
18	Hộ Nguyễn Như Cương (chết), con Nguyễn Văn Dũng ĐDKK	Tổ 7, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	803,70	803,70			130.842.360		356.842.800		3.616.650	491.302.000
19	Hộ bà Ngô Thị Lan (chết) Con: Trần Văn Thạch ĐDKK	Tổ 9, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	799,00	799,00			130.077.200		354.756.000		3.595.500	488.429.000
20	Hộ ông Huỳnh Tấn Đạt, con Huỳnh Ngọc Toàn ĐDKK	Tổ 8, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	682,10	682,10			111.045.880		302.852.400		3.069.450	416.968.000
21	Hộ ông Lê Văn Hùng	Tổ 8, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	929,60	929,60			151.338.880		412.742.400		4.183.200	568.264.000
22	Hộ ông Phan Thanh Ba, vợ Lê Thị Minh	Tổ 4, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	862,00	862,00			140.333.600		382.728.000		3.770.100	526.832.000
23	Ông Nguyễn Phương	Tổ 5, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	916,70	916,70			149.238.760		407.014.800		4.125.150	560.379.000
24	Ông Nguyễn Ngọc Ngân	Tổ 8, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.225,10	1.225,10			199.446.280				5.512.950	204.959.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất không BT, HT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
25	Ông Trần Ngọc Chê	KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.027,40	1.027,40			159.544.000	7.716.720	435.120.000		4.410.000	606.791.000
26	Hộ bà Nguyễn Thị Biên, con ĐĐKK Nguyễn Văn Khanh	Tổ 3, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	614,80	614,80			100.089.440		272.971.200		2.766.600	375.827.000
27	Hộ ông Phan Sáu	Tổ 3, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	890,90	890,90			145.038.520		395.559.600		4.009.050	544.607.000
28	Nguyễn Thị Thao (chết), con Nguyễn Đình Tân ĐĐKK	Tổ 5, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.166,90	1.017,00	149,90		189.971.320		518.103.600		4.576.500	712.651.000
29	Ông Tô Tấn Phát	Tổ 7, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn									34.432.280	34.432.000
30	Ông Tô Tấn Cường	Tổ 1, KP4, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn									63.990.240	63.990.000
31	Ông Tô Tấn Hưng	Tổ 9, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn									40.013.040	40.013.000
32	Bà Nguyễn Thị Biên	Tổ 3, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn									3.973.950	3.974.000
33	Ông Tô Tấn Cư, con Tô Thị Cậy ĐĐKK	Tổ 7, KP5, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn									21.283.950	21.284.000
34	UBND Phường Bùi Thị Xuân	242 Âu Cơ, P. Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn	28.627,90			28.627,90						0
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>											<b>17.110.947.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí GPMB 2%: (I) x 2%</b>											<b>342.219.000</b>
<b>III</b>	<b>Tổng cộng: (I)+ (II)</b>											<b>17.453.166.000</b>







